

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TP. BUÔN MA THUỘT**  
**TỈNH ĐẮK LẮK**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2021/HNGĐ-ST.

Ngày 09/6/2021.

*“V/v không công nhận là vợ chồng”.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Y Kam Ênuôl

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Tập;
2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Hồ Thị Vi – Thư ký Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên toà:** Không tham gia.

Ngày 09/6/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc *“Không công nhận là vợ chồng”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Lê Thị N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Minh B, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn 2, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày nội dung như sau:***

Tôi và anh Nguyễn Minh B có chung sống với nhau tại Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang từ năm 2011, tuy nhiên chúng tôi không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi hai vợ chồng về chung sống với nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống

không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay, xét thấy giữa tình cảm giữa hai vợ chồng không còn và hai vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2013 cho đến nay, vì vậy tôi yêu cầu TAND thành phố Buôn Ma Thuột không công nhận tôi và anh Nguyễn Minh B là vợ chồng.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau chúng tôi có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Nguyễn Lê Anh N, sinh ngày 24/12/2013.

Sau khi không công nhận là vợ chồng tôi có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn Bị đơn anh Nguyễn Minh B trình bày:**

Tôi và chị Lê Thị N có chung sống với nhau tại Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang từ năm 2011, tuy nhiên chúng tôi không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi hai vợ chồng về chung sống với nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay, xét thấy giữa tình cảm giữa hai vợ chồng không còn và hai vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2013 cho đến nay, vì vậy tôi yêu cầu TAND thành phố Buôn Ma Thuột không công nhận tôi và chị Lê Thị N là vợ chồng.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau chúng tôi có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Nguyễn Lê Anh N, sinh ngày 24/12/2013.

Sau khi không công nhận là vợ chồng tôi đồng ý giao cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Nguyễn Lê Anh N, sinh ngày 24/12/2013 cho chị Lê Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1]. Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Xét thấy các đương sự đều chấp hành quy định pháp luật và có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đương sự đều không yêu cầu Tòa án hòa giải và có đơn xét xử vắng mặt tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2011 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay nguyện vọng của chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B đều yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng là phù hợp, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận.

Do vậy, tuyên bố chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B không phải là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau giữa chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Nguyễn Lê Anh N, sinh ngày 24/12/2013, trong quá trình giải quyết vụ án chị N và anh B đều thống nhất là giao cả 02 con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và bản thân cả hai cháu đều có nguyện vọng là được ở với mẹ là chị Lê Thị N. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu tự thỏa của chị N và anh B là giao cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Nguyễn Lê Anh N, sinh ngày 24/12/2013 cho chị Lê Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Đối với cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B đều không yêu cầu xem xét cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 220; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 14; Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng của chị Lê Thị N.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa chị Lê Thị N và anh Nguyễn Minh B là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Nguyễn Lê Anh N, sinh ngày 24/12/2013 cho chị Lê Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Anh Nguyễn Minh B được quyền đi lại thăm non con chung không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

\* **Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Hoàng Văn T đã nộp thay chị Lê Thị N theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0013929, ngày 03/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

\* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- .....;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Y Kam Ênuôl**

## **CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN    THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Y Kam Ênuôl**